

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH HƯNG YÊN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *2637*/QĐ-UBND

Hung Yên, ngày *19* tháng 11 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Đồ án lập Quy hoạch xây dựng vùng huyện Kim Động đến năm 2035

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Kết luận số 109-KL/TU ngày 01/7/2019 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về Quy hoạch xây dựng vùng huyện Kim Động đến năm 2035;

Căn cứ Quyết định số 22/2016/QĐ-UBND ngày 23/11/2016 của UBND tỉnh Ban hành Quy định phân cấp quản lý và phân công nhiệm vụ về lĩnh vực quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Quyết định số 530/QĐ-UBND ngày 09/02/2018 của UBND tỉnh phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch xây dựng vùng huyện Kim Động đến năm 2035;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Báo cáo thẩm định số 177/BCTĐ-SXD ngày 09/10/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đồ án lập Quy hoạch xây dựng vùng huyện Kim Động đến năm 2035, với những nội dung chủ yếu sau:

1. Tên Đồ án: Quy hoạch xây dựng vùng huyện Kim Động đến năm 2035.

2. Chủ đầu tư lập quy hoạch: Ủy ban nhân dân huyện Kim Động.

3. Tính chất và mục tiêu Đồ án

a) Tính chất

- Huyện Kim Động là huyện phát triển kinh tế tổng hợp với các thế mạnh về du lịch, công nghiệp nhẹ, nông nghiệp công nghệ cao... gắn với các định hướng của Vùng thủ đô Hà Nội và Vùng tỉnh Hưng Yên đã được phê duyệt.

- Là huyện phát triển du lịch - dịch vụ, giữ vị trí chiến lược quan trọng về quốc phòng, an ninh khu vực phía Bắc của thành phố Hưng Yên.

b) Mục tiêu

- Cụ thể hóa Đồ án Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Hưng Yên đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và các kế hoạch phát triển của huyện Kim Động đến năm 2020; Chương trình phát triển đô thị tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2015-2020, định hướng đến năm 2030.

Quy hoạch xây dựng vùng huyện Kim Động góp phần phát huy sức mạnh tổng hợp, tiềm năng và lợi thế của địa phương để thúc đẩy kinh tế tăng trưởng nhanh và bền vững; văn hóa - xã hội phát triển; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng cao; quốc phòng, an ninh vững chắc. Hoàn thành mục tiêu xây dựng huyện đạt chuẩn nông thôn mới trước năm 2020; xây dựng huyện Kim Động giàu mạnh, văn minh, phấn đấu nằm trong khối huyện dẫn đầu của toàn tỉnh.

Đề xuất phát triển hệ thống đô thị, các khu dân cư nông thôn tập trung trên cơ sở khai thác lợi thế của huyện Kim Động, thúc đẩy phát triển ngành kinh tế mũi nhọn. Đề xuất phân bố không gian phát triển nông nghiệp, xây dựng công nghiệp, du lịch - dịch vụ, hệ thống hạ tầng xã hội, tổ chức phát triển giao thông và phân bố các công trình hạ tầng kỹ thuật, tổ chức môi trường bền vững ở đô thị và nông thôn.

Làm cơ sở pháp lý để triển khai và quản lý quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng nông thôn, quy hoạch công nghiệp, du lịch - dịch vụ, các vùng nông nghiệp, các quy hoạch chuyên ngành; là tiền đề thu hút đầu tư phát triển trên địa bàn huyện.

4. Phạm vi ranh giới lập quy hoạch

Phạm vi lập quy hoạch xây dựng vùng huyện Kim Động bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên theo địa giới hành chính huyện Kim Động.

Ranh giới cụ thể như sau:

Phía Bắc giáp huyện Khoái Châu và huyện Ân Thi.

Phía Nam giáp thành phố Hưng Yên.

Phía Đông giáp huyện Ân Thi và huyện Tiên Lữ.

Phía Tây giáp huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội.

5. Quy mô dân số và đất đai

a) Quy mô dân số

- Dân số hiện trạng khoảng 113.858 người.

+ Dự báo đến năm 2025 khoảng 127.860 người.

+ Đến năm 2035 khoảng 147.800 người.

- Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2035 khoảng 30%.

b) Quy mô đất đai

- Dự kiến tiêu chuẩn đất đô thị: 150 - 170 m²/người.

- Quy mô đất xây dựng đô thị đến năm 2020 khoảng 1.200 ha và đến năm 2035 khoảng 1.700 ha.

Quy hoạch sử dụng đất của huyện Kim Động theo các giai đoạn được định hướng như sau:

| TT | Chỉ tiêu | Hiện trạng năm 2017 | | Dự báo năm 2025 | | Dự báo năm 2035 | |
|-----------|---|---------------------|--------------|-----------------|--------------|-----------------|---------------|
| | | Diện tích (ha) | Tỷ lệ (%) | Diện tích (ha) | Tỷ lệ (%) | Diện tích (ha) | Tỷ lệ (%) |
| | Dân số (người) | 113.858 | | 127.860 | | 147.800 | |
| I | Đất xây dựng | 2.573,59 | 24,91 | 3.960,61 | 38,33 | 4.620,37 | 44,72 |
| <i>1</i> | <i>Đất dân dụng</i> | <i>2.174,64</i> | <i>21,05</i> | <i>2.958,05</i> | <i>28,63</i> | <i>3.374,05</i> | <i>32,66</i> |
| 1.1 | Đất ở | 912,78 | 8,83 | 1.113,10 | 10,77 | 1.267,27 | 12,27 |
| 1.2 | Đất công cộng | 5,88 | 0,06 | 23,16 | 0,22 | 41,98 | 0,41 |
| 1.3 | Đất thương mại - dịch vụ | 1,93 | 0,02 | 196,47 | 1,09 | 286,47 | 2,77 |
| 1.4 | Đất chợ đầu mối nông sản | 0,00 | 0,00 | 80,00 | 0,77 | 80,00 | 0,77 |
| 1.5 | Đất giáo dục | 24,35 | 0,24 | 30,02 | 0,29 | 35,91 | 0,35 |
| 1.6 | Đất cây xanh, TDTT | 15,30 | 0,15 | 50,60 | 0,49 | 72,40 | 0,70 |
| 1.7 | Đất giao thông | 1.214,40 | 11,75 | 1.464,70 | 14,18 | 1.590,02 | 15,39 |
| 2 | Đất ngoài dân dụng | 398,95 | 3,86 | 1.002,56 | 9,70 | 1.246,32 | 12,06 |
| 2.1 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | 13,10 | 0,13 | 16,30 | 0,16 | 22,60 | 0,22 |
| 2.2 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | 0,01 | 0,00 | 0,50 | 0,00 | 1,00 | 0,01 |
| 2.3 | Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | 119,97 | 1,16 | 125,64 | 1,22 | 140,28 | 1,36 |
| 2.4 | Đất CCN, tiểu thủ công nghiệp | 33,04 | 0,32 | 620,76 | 6,01 | 841,58 | 8,15 |
| 2.5 | Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm | 65,38 | 0,63 | 65,38 | 0,63 | 65,38 | 0,63 |
| 2.6 | Đất đầu mối HTKT | 2,07 | 0,02 | 4,27 | 0,04 | 5,77 | 0,06 |
| 2.7 | Đất an ninh quốc phòng | 7,67 | 0,07 | 12,00 | 0,12 | 12,00 | 0,12 |
| 2.8 | Đất tôn giáo, tín ngưỡng | 46,44 | 0,45 | 46,44 | 0,45 | 46,44 | 0,45 |
| 2.9 | Đất nghĩa trang | 111,27 | 1,08 | 111,27 | 1,08 | 111,27 | 1,08 |
| II | Đất khác | 7.758,42 | 75,09 | 6.371,40 | 61,67 | 5.711,64 | 55,28 |
| <i>1</i> | <i>Đất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản</i> | <i>7.057,45</i> | <i>68,31</i> | <i>5.710,84</i> | <i>55,27</i> | <i>5.051,08</i> | <i>48,89s</i> |
| <i>2</i> | <i>Sông ngòi, mặt nước</i> | <i>660,56</i> | <i>6,39</i> | <i>660,56</i> | <i>6,39</i> | <i>660,56</i> | <i>6,39</i> |

| | | | | | | | |
|--|-------------------------|------------------|-------------|------------------|-------------|------------------|-------------|
| 3 | Đất chưa sử dụng | 40,41 | 0,39 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| Diện tích đất tự nhiên toàn huyện | | 10.332,01 | 100 | 10.332,01 | 100 | 10.332,01 | 100 |

6. Định hướng phát triển không gian vùng

Đề xuất 3 phân vùng phát triển không gian, theo hướng vừa nối kết với tổng thể phát triển chung của tỉnh Hưng Yên, vừa sử dụng hiệu quả các tiềm năng của địa bàn, với các phân vùng:

a) Phân vùng 1: Bao gồm 1 thị trấn và 3 xã (thị trấn Lương Bằng, xã Nhân La, Vũ Xá, Hiệp Cường).

Quy mô diện tích: 2.357,87 ha.

Quy mô dân hiện trạng: 26.994 người.

Quy mô dân số quy hoạch 2035: 40.000 người.

Định hướng phát triển:

- Phát triển đô thị Lương Bằng là hạt nhân phát triển của Phân vùng 1 nói riêng và huyện Kim Động nói chung, hướng phát triển của thị trấn trong tương lai là về phía Đông và phía Nam của đô thị hiện hữu.

- Phát triển đô thị Lương Bằng hướng tới tận dụng lợi thế tuyến đường nối cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và Cầu Giẽ - Ninh Bình.

- Bố trí Khu công nghiệp sạch Phía Đông của phân vùng.

- Quy hoạch các khu công cộng, hỗn hợp.

- Đề xuất chợ đầu mối nông sản miền Bắc là động lực phát triển kinh tế.

- Phát triển khu du lịch sinh thái.

- Phát triển công nghiệp sạch.

- Nâng cấp hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật cho toàn bộ các khu vực đô thị cũng như ngoại thị thuộc phân vùng.

- Cải tạo chỉnh trang các khu ở đô thị và làng xóm hiện hữu.

- Phát triển hài hòa giữa việc đô thị hóa và bảo vệ, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Tại phân vùng này có đề xuất điều chỉnh, thay đổi chức năng, cơ cấu sử dụng đất tại khu vực đã tiếp nhận các dự án sản xuất công nghiệp thuộc khu vực thị trấn Lương Bằng thành đất phát triển đô thị, thương mại dịch vụ hỗn hợp. Khu vực này trước đây dự kiến thành lập Cụm công nghiệp Lương Bằng - Hiệp Cường với quy mô khoảng 50ha theo định hướng tại Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp tỉnh Hưng Yên đến năm 2020, định hướng đến năm 2030. Do vậy, để phù hợp với không gian vùng theo quy hoạch thì không thành lập Cụm công nghiệp Lương Bằng - Hiệp Cường theo quy hoạch phát triển cụm công nghiệp.

b) Phân vùng 2: Bao gồm 5 xã (Toàn Thắng, Nghĩa Dân, Vĩnh Xá, Phạm Ngũ Lão, Chính Nghĩa).

Quy mô diện tích: 2.931,95 ha.

Quy mô dân hiện trạng: 36.305 người.

Quy mô dân số quy hoạch 2035: 42.800 người.

Đây là vùng có điều kiện thuận lợi như địa hình đất đai tương đối bằng phẳng, cơ sở hạ tầng như giao thông, thủy lợi, điện mạng lưới bưu chính viễn thông thuận lợi.

Định hướng phát triển:

- Hình thành khu vực đô thị Toàn Thắng - Nghĩa Dân hướng tới phát triển trở thành thị trấn với cấp đô thị loại IV. Khu vực đô thị Toàn Thắng - Nghĩa Dân sẽ là động lực phát triển cho khu vực phía Bắc của huyện Kim Động.

- Tiếp tục hoàn thiện các khu - cụm công nghiệp trong phân vùng 2 hướng tới các loại hình công nghiệp sạch, thân thiện và bảo vệ môi trường.

- Phát triển nông nghiệp gắn với các công nghệ cao làm tăng giá trị sản phẩm và thu hút khách du lịch.

- Nâng cấp hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật cho toàn bộ các khu vực đô thị cũng như ngoại thị thuộc phân vùng.

- Cải tạo chỉnh trang các khu ở đô thị và làng xóm hiện hữu.

- Phát triển hài hòa giữa việc đô thị hóa và bảo vệ, thích ứng với biến đổi khí hậu.

c) Phân vùng 3: Bao gồm 8 xã (Thọ Vinh, Đồng Thanh, Phú Thịnh, Song Mai, Hùng An, Mai Động, Ngọc Thanh, Đức Hợp).

Quy mô diện tích: 5.042,19 ha.

Quy mô dân hiện trạng: 50.559 người.

Quy mô dân số quy hoạch 2035: 65.000 người.

Đây là vùng có điều kiện thuận lợi như địa hình đất đai tương đối bằng phẳng, cơ sở hạ tầng như giao thông, thủy lợi (có sông Hồng chảy qua), điện mạng lưới bưu chính viễn thông thuận lợi...

Định hướng phát triển:

- Hình thành khu vực đô thị Thọ Vinh hướng tới phát triển trở thành thị trấn với cấp đô thị loại IV. Khu vực đô thị Thọ Vinh sẽ là động lực phát triển cho khu vực phía Bắc của huyện Kim Động.

- Tiếp tục hoàn thiện các khu - cụm công nghiệp trong phân vùng 3 hướng tới các loại hình công nghiệp sạch, thân thiện và bảo vệ môi trường.

- Phát triển nông nghiệp gắn với các công nghệ cao làm tăng giá trị sản phẩm và thu hút khách du lịch.

- Nâng cấp hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật cho toàn bộ các khu vực đô thị cũng như ngoại thị thuộc phân vùng.

- Cải tạo chỉnh trang các khu ở đô thị và làng xóm hiện hữu.

- Phát triển hài hòa giữa việc đô thị hóa và bảo vệ, thích ứng với biến đổi khí hậu.

7. Định hướng phát triển đối với các khu vực đô thị

a) Định hướng phát triển Thị trấn Lương Bằng (thuộc phân vùng 1)

- Phân loại đô thị: Là đô thị loại IV.

- Tính chất:

- + Là trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế văn hóa, xã hội và khoa học kỹ thuật của huyện Kim Động.

- + Xây dựng thị trấn Lương Bằng là trung tâm, động lực phát triển của huyện Kim Động.

- + Là một đầu mối giao thông quan trọng của tỉnh Hưng Yên.

- Quy mô diện tích: Khoảng 1.070 ha.

- Dân số hiện trạng 2017: 15.257 người.

- Dân số dự báo đến năm 2035: 30.000 người.

b) Định hướng phát triển đô thị Toàn Thắng - Nghĩa Dân (thuộc phân vùng 2)

- Phân loại đô thị: Là đô thị loại V.

- Tính chất:

- + Là các đơn vị hành chính thuộc huyện Kim Động, gồm các khu chức năng chính: Khu ở dân cư, công trình công cộng - thương mại dịch vụ, khu cây xanh thể dục thể thao...

- + Xây dựng thị trấn Toàn Thắng - Nghĩa Dân là trung tâm, động lực phát triển của huyện Kim Động ở phía Bắc.

- + Là một đầu mối giao thông quan trọng của tỉnh Hưng Yên.

- Quy mô diện tích: Khoảng 315 ha.

- Dân số hiện trạng 2017: 14.190 người.

- Dân số dự báo đến năm 2035: 22.000 người.

c) Định hướng phát triển đô thị Thọ Vinh (thuộc phân vùng 3)

- Phân loại đô thị: Là đô thị loại V.

- Tính chất:

- + Là 1 điểm dân cư, trung tâm văn hóa, thương mại dịch vụ... của huyện Kim Động về hướng Tây.

+ Định hướng xây dựng các khu dân cư mới, các trung tâm thương mại, cây xanh TĐTT...

+ Và thị trấn Thọ Vĩnh cũng là một đầu mối giao thông quan trọng của tỉnh Hưng Yên.

- Quy mô diện tích: Khoảng 230 ha.

- Dân số hiện trạng 2017: 6.324 người.

- Dân số dự báo đến năm 2035: 15.000 người.

8. Định hướng quy hoạch khu vực phát triển đô thị

- Tỷ lệ đô thị hoá đến năm 2035 khoảng 30%.

- Hình thành 3 Khu vực phát triển đô thị:

+ Thị trấn Lương Bằng (Đô thị loại IV) (Hướng tới phát triển trở thành thị xã trong tương lai).

+ Thị trấn Toàn Thắng- Nghĩa Dân (Đô thị loại V).

+ Thị trấn Thọ Vĩnh (Đô thị loại V).

- Với 3 khu vực phát triển đô thị, tạo động lực phát triển cân đối cho các khu vực dân cư của huyện.

Thị trấn Lương Bằng tiếp tục phát triển, là trung tâm hành chính, chính trị, văn hóa, đô thị... của huyện Kim Động.

Phát triển đô thị Toàn Thắng - Nghĩa Dân tạo động lực cho khu vực phía Bắc của Huyện. Đô thị Thọ Vĩnh cũng trở thành động lực phát triển phía Tây của Huyện Kim Động.

9. Định hướng quy hoạch hệ thống giao thông

a) Giao thông đối ngoại

- Tuyến đường nối 2 cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và Cầu Giẽ - Ninh Bình: quy mô đường cấp I đô thị, tổng mặt cắt đường rộng 80m.

- Tuyến QL 39A: Là trục giao thông chính của huyện, quy mô mặt cắt theo quy hoạch giao thông của tỉnh.

- Tuyến QL 38: Quy mô theo tiêu chuẩn đường cấp III với 2 làn xe.

- Tuyến đường ĐT.377: Kết nối khu đô thị trung tâm tới các khu vực phía Đông và phía Tây (hướng đi Hải Dương). Quy mô theo tiêu chuẩn đường cấp II với 4 làn xe.

- Tuyến đường ĐT.378: Kết nối khu đô thị mới phía Tây với QL.39A. Quy mô theo tiêu chuẩn đường cấp IV với 2 làn xe.

- Xây dựng mới bến xe tại xã Toàn Thắng đạt tiêu chuẩn tối thiểu bến xe loại 5.

- Nạo vét các tuyến luồng trên sông Cửu An, sông Điện Biên đạt tiêu chuẩn song cấp 5 đảm bảo tàu 150 tấn lưu thông.

b) Giao thông đối nội

Nâng cấp cải tạo các tuyến đường huyện đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, đóng vai trò là các tuyến đường liên khu vực kết nối 3 khu đô thị mới với vùng sản xuất nông nghiệp và khu dân cư nông thôn, đồng thời kết nối với hệ thống đường đối ngoại.

Nâng cấp cải tạo kết hợp xây dựng mới các tuyến trục chính của các khu đô thị, khu công nghiệp. Quy mô mặt cắt dự kiến 23 - 62m.

Nâng cấp cải tạo kết hợp xây dựng mới mạng lưới đường khu vực có vai trò kết nối các khu chức năng với các đường trục chính đô thị, hướng cơ bản song song và vuông góc với các đường trục chính tạo thành mạng lưới ô bàn cờ. Quy mô mặt cắt dự kiến 13,5 - 24m.

c) Công trình phục vụ giao thông

- Xây dựng bến xe tại khu vực xã Toàn Thắng đạt tiêu chuẩn bến xe cấp V.

- Xây dựng các bãi đỗ xe tập trung tại các khu công cộng, thương mại, dịch vụ, khu công viên cây xanh với diện tích tùy theo từng khu vực.

10. Định hướng chuẩn bị kỹ thuật

a) Lựa chọn cao độ xây dựng khống chế tối thiểu:

Căn cứ vào dạng địa hình, mức báo động mực nước các sông ảnh hưởng tới khu vực nghiên cứu, cao độ nền xây dựng hiện trạng trong khu vực và điều tra thực tế chọn cao độ xây dựng khống chế như sau:

- Đối với các thị trấn, làng xóm hiện có: Giữ nguyên nền hiện có. Khuyến cáo nếu nền công trình hiện có < báo động III, khi có điều kiện nên tôn nền công trình tới > MN(III) + 0,3m.

- Đối với khu dự kiến xây mới:

Khu vực ảnh hưởng của lũ:

+ Cao độ nền khống chế tối thiểu đối với dân dụng = MN (III) + 0,3m.

+ Đối với các công trình công cộng dự kiến xây mới (Ủy ban, trường học, trạm điện...): Cao độ nền khống chế tối thiểu = MN (III) + (0,7-1,0)m.

+ Đối với khu công nghiệp dự kiến: Cao độ nền khống chế tối thiểu = MN (III) + (1,0-1,5)m.

+ Đối với các đường huyện lộ nếu những cung đường nào có cao độ < MN (III), nên có dự án nâng cấp tới > MN (III)+(0,5+0,7)m.

Ghi chú: MN(III) là mực nước của báo động cấp III. Vì các sông có độ dốc lớn, nên mực nước tại từng vị trí sẽ khác nhau.

b) Nguồn đất đắp: Nguồn đất đắp có thể khai thác từ nạo vét suối, từ nguồn đất san gạt. Tuy nhiên khi khai thác nguồn đất đắp cần phải thỏa thuận với sở Tài nguyên - Môi trường và chính quyền sở tại.

c) Công tác nền và thoát nước cho các khu cải tạo và xây dựng mới (thị trấn):

Khu vực xây dựng mới lựa chọn cao độ không chế san nền hài hòa với cao độ nền hiện trạng đã xây dựng ổn định, đảm bảo thoát nước nhanh tránh gây ngập úng cục bộ cho khu vực xung quanh.

- Phân vùng 1: Ranh giới bao gồm 3 xã và 1 thị trấn: Thị trấn Lương Bằng, xã Nhân La, Vũ Xá, Hiệp Cường.

Cao độ san nền không chế $H_{xd} \geq 3,2m$; hướng dốc về các sông, kênh tiêu trong khu vực. Khu vực này có địa hình tương đối bằng phẳng, thuận lợi cho xây dựng, cao độ từ 1,6-3,0m.

- Phân vùng 2: Ranh giới bao gồm 5 xã: Xã Toàn Thắng, Nghĩa Dân, Vĩnh Xá, Phạm Ngũ Lão, Chính Nghĩa.

Cao độ san nền không chế $H_{xd} \geq 3,2m$; hướng dốc về các sông, kênh tiêu trong khu vực. Khu vực này có cao độ $< 3,0m$; thuận lợi cho xây dựng các khu ở mới, kết nối thuận lợi về giao thông và thoát nước mặt nhờ gần các con sông lớn như Điện Biên, Kim Ngưu, Trường Địa.

- Phân vùng 3: Ranh giới bao gồm 8 xã: Xã Thọ Vinh, Đồng Thanh, Phú Thịnh, Song Mai, Hùng An, Mai Động, Ngọc Thanh, Đức Hợp.

Cao độ san nền không chế $H_{xd} \geq 3,2m$; hướng dốc về các sông, kênh tiêu trong khu vực. Khu vực này có cao độ từ $> 3,0m$. Khu vực xây dựng đô thị nằm phía trong đê nên thuận lợi cho xây dựng và tránh bị ảnh hưởng bởi lũ lụt. Cụm Công nghiệp: $H_{xd} \geq 3,2m$; hướng dốc về các sông, kênh tiêu trong khu vực

- Khu vực nông thôn: Việc san nền chỉ thực hiện tại các điểm dân cư cũ với cao độ trung bình là 3,0m. Một số khu vực đặc biệt như các vùng sản xuất, các khu chức năng công cộng và xây dựng khác cũng được định hướng san nền với cốt cao độ trung bình như trên.

11. Định hướng hạ tầng cấp nước

- Phát triển hệ thống cấp nước theo từng vùng tập trung với độ tin cậy cao của nguồn cấp nước. Xuất phát từ điều kiện địa hình, điều kiện địa chất thủy văn, thực trạng cơ sở hạ tầng, đặc biệt là khả năng cung ứng của nguồn nước - các nhà máy nước hiện có trên địa bàn và định hướng phát triển không gian của Huyện chia ra thành 3 vùng cấp nước chính.

Vùng 1: Được cấp từ hệ thống cấp nước NMN Hưng Long, nước thô cấp cho nhà máy là nước mặt sông Hồng, gồm các đơn vị hành chính sau: 01 đô thị Lương Bằng, và 04 xã: Song Mai, Ngọc Thanh, Hiệp Cường, Vũ Xá.

Vùng 2: Được cấp từ hệ thống cấp nước NMN Ngọc Tuấn, nước thô cấp cho nhà máy là nước mặt sông Hồng, gồm các đơn vị hành chính sau: 01 thị trấn Toàn Thắng - Nghĩa Dân và 04 xã Nhân La, Chính Nghĩa, Vĩnh Xá, Phạm Ngũ Lão.

Vùng 3: Được cấp nước từ hệ thống cấp nước TCN Phú Thịnh, nước thô cấp cho TCN là nước mặt sông Hồng, gồm các đơn vị hành chính sau: 01 thị trấn: Thọ Vinh và 05 xã: Đông Thanh, Phú Thịnh, Hùng An, Mai Động, Đức Hợp.

- Định hướng mạng lưới đường ống cấp nước.

Tổ chức mạng lưới: Cấu trúc chung của mạng lưới ống được chia làm 03 cấp: Truyền dẫn, phân phối và dịch vụ. Tổ chức theo qui hoạch chi tiết giao thông và sử dụng đất đến năm 2035 để dự kiến điểm đầu, đường kính, chiều dài các tuyến ống truyền dẫn, phân phối. Tại các điểm đầu nối ống phân phối với mạng truyền dẫn đều lắp đặt van, đồng hồ đo lưu lượng điện từ và mạng truyền dữ liệu.

Tính toán mạng lưới theo ngày dùng nước lớn nhất và có cháy trong giờ dùng nước lớn nhất, tính toán quy hoạch mạng theo 2 giai đoạn 2025 và 2035. Đảm bảo cấp nước liên tục và ổn định cho huyện 24/24 giờ trong ngày.

Áp lực mạng lưới tính toán tối thiểu đạt 12m tại những khu vực bất lợi nhất, những công trình có tầng cao vượt quá 3 tầng cần phải xây dựng trạm bơm tăng áp cục bộ.

- Bảo vệ nguồn nước.

Bảo vệ nguồn nước ngầm khỏi sự ô nhiễm của nước bề mặt.

Bảo vệ nguồn nước mặt khỏi các hoạt động dân sinh và đặc biệt từ chất thải, nước thải từ các khu chăn nuôi tập trung, các khu công nghiệp và hóa chất từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp.

Bảo vệ và duy trì số lượng nguồn nước mặt không bị suy thoái cạn kiệt: Duy trì dòng chảy môi trường trên các sông có sự tham gia điều tiết của hồ chứa. Nâng cao năng lực trữ nước và cấp nước của các hồ chứa, đặc biệt là các kho nước.

Bảo vệ chất lượng nước của các nguồn nước mặt: xử lý lượng nước thải đạt tiêu chuẩn môi trường trước khi đổ ra sông. Đồng thời duy trì về trữ lượng dòng chảy môi trường bảo vệ hệ sinh thái thủy sinh trong sông.

Khu vực bảo vệ nguồn nước mặt: Xung quanh điểm lấy nước nguồn cho hệ thống cấp nước phải duy trì khu vực bảo vệ vệ sinh: Trong khoảng 200m tính từ điểm lấy nước về phía thượng lưu và 100m về phía hạ lưu, không được xây dựng các công trình gây ô nhiễm nguồn nước (không xả nước thải, nước nông giang, chăn nuôi, tắm giặt).

Khu vực bảo vệ nhà máy nước, trạm cấp nước: Trong phạm vi 30m kể từ chân tường các công trình xử lý phải xây dựng tường rào bảo vệ bao quanh khu vực trạm. Bên trong tường rào này không được xây dựng nhà ở, công trình vui chơi, sinh hoạt, vệ sinh.

Khu vực bảo vệ đường ống cấp nước tối thiểu là 0,5m.

12. Định hướng hạ tầng cấp điện

a) Nguồn điện

- Nguồn điện cấp điện cho Vùng 1: Trước mắt vẫn sử dụng nguồn điện từ Trạm 110KV Kim Động(2x25MW) cấp đến; đến năm 2020 theo quy hoạch điện lực Tỉnh Hưng Yên sẽ xây dựng trạm biến áp 110/22KV Kim Động 2 (2x25MW) thì đây sẽ là nguồn chính cấp cho Vùng 1 sau này.

- Nguồn điện cấp điện cho Vùng 2: Được cấp nguồn từ Trạm 110KV Kim Động(2x25MW).

- Nguồn điện cấp điện cho Vùng 3: Trước mắt vẫn sử dụng nguồn điện từ Trạm 110Kv Kim Động(2x25MW) cấp đến; đến năm 2030 theo quy hoạch điện lực Tỉnh Hưng Yên sẽ xây dựng trạm biến áp 110/22kv Kim Động 3(2x25MW) Thì đây sẽ là nguồn chính cấp cho Vùng 3 sau này.

b) Lưới điện

- Lưới 220KV: Tuyến 220KV mạch kép từ Trạm 220/110Kv Kim Động đi trạm 110Kv Phố Cao với chiều dài tuyến qua huyện khoảng 9km;

- Lưới 110KV: Tuyến 110KV nhánh rẽ Kim Động - Phố Cao đi trạm 110kv Thành Phố với chiều dài tuyến qua huyện khoảng 1km.

- Tuyến 110KV nhánh rẽ Thường Tín - Kim Động - Trạm Kim Động 3 về Thành Phố với khoảng chiều dài 6,4Km đi qua ranh giới nghiên cứu.

Toàn bộ lưới điện cao thế 220Kv và 110Kv chạy ngang qua địa bàn huyện cần được tuyệt đối đảm bảo hành lang bảo vệ an toàn lưới điện Quốc Gia theo quy định của ngành điện.

- Lưới 22KV:

Đối với khu trung tâm đô thị và khu đô thị mới hiện nay hầu hết lưới điện trung thế đã được cải tạo và chuyển đổi lên cấp điện áp 22KV. Các đường dây trung thế xây dựng mới được thiết kế theo các tiêu chuẩn sau:

+ Thiết kế các mạch vòng, vận hành hờ đảm bảo cấp điện linh hoạt liên tục, tiện lợi khi thao tác và đóng, ngắt, bảo vệ. Dự phòng 100%.

+ Mạng lưới mạch vòng này có thể được cấp điện từ 2 trạm biến áp 110kV hoặc từ 2 thanh cái phân đoạn của trạm 110kV có 2 máy biến áp. Để đảm bảo độ dự phòng phát triển và dự phòng cấp điện cho các phụ tải của các tuyến khác khi bị sự cố, các đường trục trung thế trong chế độ bình thường chỉ thiết kế mang tải 60 - 75%. Như vậy mỗi xuất tuyến mang tải không quá 8MW.

+ Đối với khu vực trung tâm, khu vực đô thị mới có quy hoạch ôn khuyến khích sử dụng cáp ngầm XLPE chống thấm, có tiết diện chung $\geq 240\text{mm}^2$ và thực hiện đấu nối chuyển tiếp.

+ Đối với các khu đô thị hiện hữu và các khu dân cư sẽ sử dụng đường dây không bọc cách điện - tiết diện đường trục từ 185mm² đến 240 mm², đường nhánh từ 95 mm² đến 120 mm² để đáp ứng nhu cầu sử dụng điện.

+ Tiêu chuẩn về tổn thất điện áp lưới trung thế: Các đường dây trung thế mạch vòng, vận hành hở thiết kế sao cho tổn thất điện áp tại hộ xa nhất không quá 5% trong chế độ vận hành bình thường và không quá 10% trong chế độ sau sự cố. Với các đường dây trung thế hình tia có tổn thất điện áp cuối đường dây $\leq 5\%$.

+ Nghiên cứu việc xây dựng hào kỹ thuật nhằm kết hợp hạ ngầm lưới trung thế tại các tuyến đường giao thông xây dựng mới hoặc mở rộng.

- Trạm biến áp phân phối: Có 3 loại trạm sẽ được thực hiện:

+ Trạm 1 cột: Là loại trạm thiết kế mới giải quyết vấn đề tiết kiệm đất, mỹ quan đô thị và ngầm hóa lưới điện. Loại trạm này được sử dụng để cải tạo các loại trạm treo không đảm bảo mỹ quan đô thị, an toàn cung cấp điện.

+ Trạm xây (trạm trong nhà): Loại trạm này chiếm diện tích xây dựng lớn từ 20-30m², tuy nhiên loại trạm này rất thích hợp với việc phát triển lưới ngầm, hạn chế tối thiểu những ảnh hưởng của máy biến áp và các thiết bị đóng ngắt đến mỹ quan chung và an toàn cung cấp điện.

+ Trạm treo: Hạn chế phát triển.

Về kết cấu đấu nối: Đối với khu vực hạ ngầm lưới trung thế, các trạm biến áp thực hiện đấu nối chuyển tiếp để có thể vận hành từ 2 phía. Đối với các khu vực còn tồn tại đường dây trên không, các trạm biến áp thực hiện đấu rẽ nhánh trên đường dây.

Các khu đô thị mới hoặc khu dân cư mới: Sử dụng trạm xây, các ban quản lý dự án phải bố trí đất trong khu đô thị mới để đặt trạm, đường dây trung hạ thế phải sử dụng cáp ngầm để đảm bảo mỹ quan đô thị.

Các khu vực dân cư hiện tương đối ổn định: Sử dụng kiểu trạm cột. Các trạm biến áp treo khi được cải tạo thay máy hoặc nâng công suất có thể chuyển sang kết cấu dạng cột.

- Lưới hạ thế: Dự kiến tại khu vực trung tâm và các khu đô thị mới lưới hạ thế tiếp tục được ngầm hóa. Khu dân cư ở hiện trạng dự kiến cải tạo và nâng cấp, sử dụng cáp ABC đi nổi.

- Lưới chiếu sáng:

Hệ thống chiếu sáng phải xây dựng dựa trên cơ giải pháp quy hoạch chung cho khu nghiên cứu. Thiết kế chiếu sáng và lựa chọn thiết bị chiếu sáng phù hợp với cảnh quan kiến trúc đô thị. Tại khu vực trung tâm thành phố, thị trấn và các tuyến phố chính lưới chiếu sáng dự kiến được bố trí đi ngầm, trục đường thôn xóm và các trục nhánh được cải tạo và nâng cấp, sử dụng cáp đi nổi chung cột với lưới hạ thế.

13. Định hướng hạ tầng thông tin liên lạc, bưu chính viễn thông

a) Mạng truyền dẫn: Quy hoạch phát triển mới các tuyến truyền dẫn quang theo tiêu chí.

- Phát triển tuyến truyền dẫn mới tới các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu đô thị mới...

- Phát triển tuyến truyền dẫn trên các tuyến đường mới, tuyến đường trục...

- Phát triển tuyến truyền dẫn phục vụ cho các nút chuyển mạch đa dịch vụ mới lắp đặt.

- Phát triển tuyến truyền dẫn đến các khu du lịch, khu vực dịch vụ... phục vụ các nhu cầu về giải trí, thương mại, du lịch...

- Phát triển tuyến truyền dẫn đến các khu vực có lưu lượng cao, nhu cầu sử dụng lớn.

- Phát triển tuyến truyền dẫn nối vòng Ring giữa các huyện, đảm bảo an toàn thông tin.

- Nâng số thuê bao TWT

b) Mạng ngoại vi: Triển khai xây dựng hạ tầng công bố cấp ngầm hóa mạng cáp ngoại vi trên địa bàn, ưu tiên tại các khu vực:

- Khu vực UBND Thị Trấn; khu vực lõi đô thị; khu vực khu du lịch, khu vực có yêu cầu cao về mỹ quan. Ngầm hóa mạng cáp truyền hình cáp đồng bộ với quá trình ngầm hóa mạng cáp viễn thông. Quá trình thực hiện ngầm hóa triển khai đồng bộ với xây dựng cơ sở hạ tầng các ngành (giao thông, đô thị, xây dựng...) trên địa bàn mỗi khu vực. Ngầm hóa theo hướng sử dụng chung cơ sở hạ tầng giữa các doanh nghiệp.

- Tại những khu vực chưa đủ điều kiện thực hiện ngầm hóa, tiến hành cải tạo hạ tầng mạng cáp ngoại vi (buộc gọn hệ thống dây cáp...) đảm bảo mỹ quan đô thị. Tại những khu vực xây dựng mới hạ tầng mạng cáp ngoại vi (khu dân cư, khu đô thị mới, tuyến đường mới xây dựng...) thực hiện ngầm hóa toàn bộ hạ tầng mạng cáp ngoại vi tới thuê bao, cụm thuê bao. Tại những khu vực mạng cáp ngoại vi đã được xây dựng từ trước: Thực hiện ngầm hóa mạng cáp ngoại vi đến hệ thống tủ cáp trên các tuyến đường, tuyến phố, khu dân cư (ngầm hóa tới thuê bao tại các khu vực trung tâm, khu vực có yêu cầu cao về mỹ quan), cải tạo hệ thống mạng cáp ngoại vi đảm bảo mỹ quan đô thị.

- Khu vực dân cư hiện trạng: Cải tạo mạng cáp ngoại vi, rút ngắn cự ly cáp phục vụ, ngầm hóa mạng cáp ngoại vi trên các tuyến truyền dẫn chính, tuyến đường trục, khu vực có yêu cầu cao về mỹ quan. Lập kế hoạch ngầm hóa, cải tạo hạ tầng mạng cáp ngoại vi trong từng giai đoạn cụ thể và công bố công khai, làm cơ sở cho các doanh nghiệp triển khai thực hiện.

c) Mạng viễn thông không dây: Phát triển hạ tầng cột ăng ten mạng thông tin di động trên địa bàn tỉnh ứng dụng các công nghệ mới, tiên tiến, hiện đại (công nghệ 4G, công nghệ truy nhập băng rộng...). Hạ tầng hệ thống cột ăng ten thu phát sóng phát triển theo hướng ứng dụng các công nghệ mới. Phát triển hệ thống ăng ten cột thu phát sóng theo công nghệ đa tần. Phát triển mạnh hạ tầng cột ăng ten thu phát sóng ngụy trang.

14. Định hướng thoát nước thải, quản lý CTR và nghĩa trang

a) Thoát nước thải

- Lựa chọn hệ thống thoát nước:

+ Khu vực đô thị:

Các khu vực phát triển mới, chưa có hệ thống thoát nước, sử dụng hệ thống thoát nước thải riêng hoàn toàn, xử lý nước thải tập trung.

Các khu vực đã lập dự án, hệ thống thu gom và xử lý nước thải được thực hiện theo dự án riêng.

Đối với các khu đã có hệ thống thoát nước chung, xây dựng hệ thống cống bao, giếng tách nước thu gom nước thải về trạm xử lý kết hợp với nâng cấp cải tạo đường ống.

+ Khu vực làng xóm hiện hữu: 100% các hộ gia đình phải sử dụng xí hợp vệ sinh, khuyến khích sử dụng bể tự hoại hợp quy cách.

+ Các điểm dân cư nông thôn có lượng nước nhỏ và phân tán: xây dựng mương đập đan, thoát nước chung với nước mưa, tận dụng hệ thống kênh, mương nội đồng; ao, hồ sẵn có ngoài đồng để xử lý sinh học trong điều kiện tự nhiên. Tái sử dụng nước thải sau xử lý để phục vụ nông nghiệp.

+ Các nhóm hộ gia đình có chăn nuôi gia súc, gia cầm và các trang trại nuôi gia súc tập trung sẽ xây bể biogas, xử lý phân rác thải và thu khí gas phục vụ sinh hoạt.

+ Khu du lịch: Ưu tiên xử lý cục bộ nước thải cho từng công trình hoặc nhóm công trình bằng các loại bể tiên tiến như bể tự hoại cải tiến (BASTAF-F), bể lọc kỵ khí với lớp vật liệu nổi, bể lọc ngược qua tầng bùn kỵ khí (UASB) hoặc các loại công trình xử lý sinh học kiểu hợp khối theo công nghệ hiện đại (JRY) có hiệu suất sử dụng cao, tốn ít diện tích. Nước thải sau các bể này sẽ được xử lý triệt để bằng hệ thống hào lọc hoặc tận dụng lại để tưới cây, rửa đường...

- Giải pháp thoát nước:

+ Hệ thống cống thoát nước thải có đường kính D300÷D750mm, bằng BTCT, độ dốc tối thiểu $i_{min} = 1/D$.

+ Độ sâu chôn cống tối thiểu là 1m; tối đa là 5m tính đến đáy cống. Tại các vị trí có độ sâu chôn cống lớn >5m đặt các trạm bơm nâng cốt.

+ Đường cống áp lực dùng ống thép tráng kẽm, tuyến cống áp lực bố trí 2 ống đi song song để đảm bảo an toàn trong vận hành khi có sự cố. Đường ống áp lực chôn sâu 1m.

+ Trạm bơm chuyển tiếp sử dụng máy bơm thả chìm kiểu ướt, phần nhà trạm xây chìm và có thể kết hợp với giếng thăm để tiết kiệm tích đất và đảm bảo mỹ quan.

- Xây dựng 08 Trạm xử lý nước thải để xử lý nước thải cho toàn Huyện Kim Động .

b) Chất thải rắn (CTR)

Chất thải rắn được thu gom tập trung: Xe thu gom theo lịch trình đã định, dừng tại ngã 3, ngã 4, các hộ gia đình mang CTR đến đổ vào xe; sau đó xe cơ giới đến thu gom và vận chuyển đi. Các ngõ nhỏ, đường hẹp, có thể sử dụng xe đẩy tay loại nhỏ để đi thu gom, sau đó tập kết tại một điểm chung, để xe cơ giới đến chuyên chở đến cơ sở xử lý.

Nâng cao khả năng vận chuyển sao cho tiện lợi, nhanh chóng, vệ sinh và kinh tế; từng bước cơ giới hoá tới mức cao nhất công tác vận chuyển và bốc xếp để hạn chế các tác động bất lợi đến môi trường.

c) Nghĩa trang

Không xây dựng nghĩa trang trong khu vực phát triển đô thị.

Tiếp tục sử dụng các nghĩa trang tập trung đảm bảo yêu cầu vệ sinh môi trường tại các xã, thị trấn đã được phê duyệt quy hoạch, cải tạo thành nghĩa trang công viên.

Các nghĩa địa hiện có không đảm bảo yêu cầu vệ sinh môi trường, phải dừng các hoạt động táng, trồng cây xanh cách ly. Khuyến khích người dân sử dụng hình thức hỏa táng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân huyện Kim Động

a) Công bố, công khai quy hoạch được duyệt; quản lý giám sát việc thực hiện quy hoạch xây dựng theo quy định; xây dựng và ban hành quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị theo quy định.

b) Thực hiện chức năng quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật; tổ chức rà soát việc lập, điều chỉnh, phê duyệt các quy hoạch chung xây dựng, quy hoạch chi tiết, thiết kế đô thị để cụ thể hoá Quy hoạch xây dựng vùng huyện Kim Động đến năm 2035, làm cơ sở triển khai các dự án đầu tư.

c) Phối hợp chặt chẽ với các ngành chức năng liên quan đề xuất các giải pháp quản lý triển khai thực hiện quy hoạch; lập kế hoạch đầu tư xây dựng, huy động vốn đầu tư để thực hiện các công trình hạ tầng kỹ thuật, các công trình điểm nhấn và quản lý xây dựng theo Đồ án quy hoạch được phê duyệt.

2. Sở Xây dựng thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quy hoạch xây dựng; phối hợp, hướng dẫn Ủy ban nhân dân huyện Kim Động quản lý quy hoạch xây dựng khu vực đô thị, nông thôn, các khu vực trọng điểm theo chức năng, nhiệm vụ và phạm vi quản lý.

3. Các sở, ban, ngành liên quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật; thực hiện nhiệm vụ được phân công có trách nhiệm hướng dẫn, tạo điều kiện thuận lợi để Ủy ban nhân dân huyện Kim Động triển khai thực hiện cụ thể hoá quy hoạch xây dựng vùng huyện được duyệt.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Kho bạc nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND Kim Động và thủ trưởng các cơ quan có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận: 9

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT1^D.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Bùi Thế Cử